

SỞ XÂY DỰNG TỈNH NGHỆ AN

**GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI
CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày 04 tháng 8 năm 2025
của Sở Xây dựng Nghệ An)*

NĂM 2025

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. THUYẾT MINH CHUNG

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là *giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

2. Kết cấu giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho Khu vực 1: gồm các phường Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò và các xã Hưng Nguyên, Yên Trung, Hưng Nguyên Nam, Lam Thành, Nghi Lộc, Phúc Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Văn Kiều và Khu vực 2: gồm các phường, xã còn lại; được trình bày theo từng loại máy với các thành phần chi phí: chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nhiên liệu, năng lượng; chi phí nhân công điều khiển máy; chi phí khác.

3. Giá ca máy bao gồm các thành phần chi phí như sau:

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$CCM = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

- + C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)
- + C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,.... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) là:

+ Giá điện: 1.987 đồng/kWh (Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương).

+ Giá xăng E5 RON 92-II: 19.820 đồng/lít (công bố ngày 03/7/2025 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam Petrolimex).

+ Giá dầu diesel (0,05S): 18.760 đồng/lít (công bố ngày 03/7/2025 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam Petrolimex).

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình theo quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, cụ thể:

+ Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định theo Quyết định số 4799/QĐ-SXD ngày 23/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Nghệ An về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 5537/QĐ-SXD ngày 04/8/2025 *(chưa tính hệ số điều chỉnh đối với địa bàn được hưởng phụ cấp khu vực)*.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025.

II. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ TÍNH GIÁ CA MÁY

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định về giá điện;

Căn cứ Quyết định số 4799/QĐ-SXD ngày 23/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Nghệ An về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 5537/QĐ-SXD ngày 04/08/2025.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG.

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Nghệ An áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong điều kiện làm việc bình thường.

Khi lập dự toán, thanh quyết toán...trên cơ sở giá ca máy này phải điều chỉnh các thành phần chi phí nhiên liệu, năng lượng và chi phí nhân công điều khiển máy theo công bố của các cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức có chức năng cung cấp tại thời điểm lập theo địa bàn áp dụng.

Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có trong giá ca máy này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình, dự án hoặc chưa phù hợp với định mức do Bộ Xây dựng công bố chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá ca máy và thiết bị thi công theo phương pháp quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 để quyết định áp dụng khi xác định giá xây dựng công trình. Chủ đầu tư gửi kết quả xác định giá ca máy và thiết bị thi công về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG									
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ									
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:									
1	M101.0101	0,40 m ³	43	lít diesel	1x4/7	809.944	830.880	320.230	308.289	1.906.094	1.894.153
2	M101.0102	0,50 m ³	51	lít diesel	1x4/7	952.186	985.463	320.230	308.289	2.193.266	2.181.325
3	M101.0103	0,65 m ³	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.140.045	320.230	308.289	2.462.896	2.450.955
4	M101.0104	0,80 m ³	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.255.982	320.230	308.289	2.679.126	2.667.185
5	M101.0105	1,25 m ³	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.603.792	320.230	308.289	3.661.197	3.649.256
6	M101.0106	1,60 m ³	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	2.183.476	320.230	308.289	4.499.441	4.487.500
7	M101.0107	2,30 m ³	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.666.546	320.230	308.289	5.884.304	5.872.363
8	M101.0108	3,60 m ³	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.845.237	320.230	308.289	8.848.347	8.836.406
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.603.792	320.230	308.289	3.928.130	3.916.189
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	2.183.476	320.230	308.289	4.604.075	4.592.134
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:					-				
11	M101.0201	0,80 m ³	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	1.101.400	320.230	308.289	2.580.746	2.568.805
12	M101.0202	1,25 m ³	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.410.564	320.230	308.289	3.735.307	3.723.366
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:					-				
13	M101.0301	0,40 m ³	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.140.045	376.513	362.474	2.601.412	2.587.373
14	M101.0302	0,65 m ³	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.255.982	376.513	362.474	2.825.765	2.811.726

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
15	M101.0303	1,20 m ³	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	2.183.476	376.513	362.474	4.674.739	4.660.700
16	M101.0304	1,60 m ³	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.473.318	376.513	362.474	5.537.847	5.523.808
17	M101.0305	2,30 m ³	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	3.168.939	376.513	362.474	7.120.213	7.106.174
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:					-				
18	M101.0401	0,65 m ³	29	lít diesel	1x4/7	690.656	560.361	320.230	308.289	1.477.515	1.465.574
19	M101.0402	0,9 m ³	39	lít diesel	1x4/7	911.473	753.589	320.230	308.289	1.861.592	1.849.651
20	M101.0403	1,25 m ³	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	908.172	320.230	308.289	2.145.983	2.134.042
21	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.449.210	320.230	308.289	2.947.037	2.935.096
22	M101.0405	2,30 m ³	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.835.666	320.230	308.289	3.545.962	3.534.021
23	M101.0406	3,20 m ³	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.589.255	320.230	308.289	5.418.039	5.406.098
	M101.0500	Máy ủi - công suất:					-				
24	M101.0501	75 cv	38	lít diesel	1x4/7	496.093	734.266	320.230	308.289	1.536.415	1.524.474
25	M101.0502	100 cv	44	lít diesel	1x4/7	792.756	850.203	320.230	308.289	1.832.951	1.821.010
26	M101.0503	110 cv	46	lít diesel	1x4/7	851.855	888.849	320.230	308.289	1.920.986	1.909.045
27	M101.0504	140 cv	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.140.045	320.230	308.289	2.602.680	2.590.739
28	M101.0505	180 cv	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.468.533	320.230	308.289	3.235.657	3.223.716
29	M101.0506	240 cv	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.816.343	320.230	308.289	3.859.823	3.847.882
30	M101.0507	320 cv	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.415.350	320.230	308.289	5.372.887	5.360.946
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:					-				
31	M101.0601	9 m ³	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.550.610	446.382	429.737	4.342.285	4.325.640
32	M101.0602	16 m ³	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.975.711	446.382	429.737	5.452.167	5.435.522
33	M101.0603	25 m ³	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.516.750	446.382	429.737	6.394.885	6.378.240
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:					-				
34	M101.0701	110 cv	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	753.589	376.513	362.474	2.112.879	2.098.840
35	M101.0702	140 cv	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	850.203	376.513	362.474	2.459.212	2.445.173
36	M101.0703	180 cv	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	1.043.431	376.513	362.474	2.838.684	2.824.645

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:					-				
37	M101.0801	50 kg	3	lít xăng	1x3/7	26.484	60.649	269.770	259.711	369.351	359.292
38	M101.0802	60 kg	3,5	lít xăng	1x3/7	33.134	70.757	269.770	259.711	385.921	375.862
39	M101.0803	70 kg	4	lít xăng	1x3/7	35.771	80.866	269.770	259.711	399.642	389.583
40	M101.0804	80 kg	5	lít xăng	1x3/7	37.663	101.082	269.770	259.711	422.450	412.391
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:					-				
41	M101.0901	9 t	34	lít diesel	1x4/7	611.661	656.975	320.230	308.289	1.493.719	1.481.778
42	M101.0902	16 t	38	lít diesel	1x4/7	695.012	734.266	320.230	308.289	1.641.395	1.629.454
43	M101.0903	18 t	42	lít diesel	1x4/7	765.981	811.558	320.230	308.289	1.753.083	1.741.142
44	M101.0904	25 t	55	lít diesel	1x4/7	873.524	1.062.754	320.230	308.289	2.085.038	2.073.097
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:					-				
45	M101.1001	8 t	19	lít diesel	1x4/7	778.593	367.133	320.230	308.289	1.327.540	1.315.599
46	M101.1002	12 t	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	521.716	320.230	308.289	1.670.746	1.658.805
47	M101.1003	15 t	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	753.589	320.230	308.289	2.102.524	2.090.583
48	M101.1004	18 t	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	1.024.108	320.230	308.289	2.548.151	2.536.210
49	M101.1005	20t	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.178.691	320.230	308.289	2.744.343	2.732.402
50	M101.1006	25 t	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.294.628	320.230	308.289	2.931.489	2.919.548
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:					-				
51	M101.1101	6,0 t	20	lít diesel	1x4/7	310.973	386.456	320.230	308.289	953.161	941.220
52	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	24	lít diesel	1x4/7	365.850	463.747	320.230	308.289	1.073.947	1.062.006
53	M101.1103	10 t	26	lít diesel	1x4/7	476.144	502.393	320.230	308.289	1.200.011	1.188.070
54	M101.1104	12 t	32	lít diesel	1x4/7	516.960	618.330	320.230	308.289	1.348.298	1.336.357
55	M101.1105	16 t	37	lít diesel	1x4/7	534.828	714.944	320.230	308.289	1.459.074	1.447.133
56	M101.1106	25 t	47	lít diesel	1x4/7	601.429	908.172	320.230	308.289	1.705.090	1.693.149
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:					-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
57	M101.1201	12 t	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	560.361	320.230	308.289	1.759.213	1.747.272
58	M101.1202	20 t	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.178.691	320.230	308.289	2.817.106	2.805.165
59	M101.1203	25 t	67	lít diesel	1x4/7	1.768.970	1.294.628	320.230	308.289	3.062.792	3.050.851
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỀN					-				
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:					-				
60	M102.0101	3 t	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	483.070	600.000	577.627	1.553.232	1.530.859
61	M102.0102	4 t	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	502.393	600.000	577.627	1.607.110	1.584.737
62	M102.0103	5 t	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	579.684	600.000	577.627	1.727.838	1.705.465
63	M102.0104	6 t	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	637.652	600.000	577.627	1.913.315	1.890.942
64	M102.0105	10 t	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	714.944	600.000	577.627	2.250.258	2.227.885
65	M102.0106	16 t	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	830.880	600.000	577.627	2.526.816	2.504.443
66	M102.0107	20 t	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	850.203	600.000	577.627	2.745.820	2.723.447
67	M102.0108	25 t	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	966.140	600.000	577.627	3.038.365	3.015.992
68	M102.0109	30 t	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	1.043.431	600.000	577.627	3.307.554	3.285.181
69	M102.0110	40 t	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.236.659	600.000	577.627	4.138.040	4.115.667
70	M102.0111	50 t	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.352.596	600.000	577.627	5.181.634	5.159.261
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:					-				
71	M102.0201	6t	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	483.070	766.612	738.026	1.711.263	1.682.677
72	M102.0202	16 t	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	637.652	766.612	738.026	2.161.463	2.132.877
73	M102.0203	25 t	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	695.621	766.612	738.026	2.390.697	2.362.111
74	M102.0204	40 t	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	966.140	766.612	738.026	3.504.191	3.475.605
75	M102.0205	63 t ÷ 65 t	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.178.691	766.612	738.026	4.044.021	4.015.435
76	M102.0206	80t	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.294.628	766.612	738.026	5.027.413	4.998.827
77	M102.0207	90 t	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.333.273	846.184	814.632	5.873.098	5.841.546
78	M102.0208	100 t	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.429.887	846.184	814.632	6.725.681	6.694.129
79	M102.0209	110 t	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.507.178	846.184	814.632	7.901.336	7.869.784
80	M102.0210	125 t ÷ 130 t	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.565.147	846.184	814.632	9.035.601	9.004.049
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:					-				
81	M102.0301	5 t	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	618.330	696.743	670.763	1.913.375	1.887.395

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
82	M102.0302	10 t	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	695.621	696.743	670.763	2.156.484	2.130.504
83	M102.0303	16 t	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	869.526	696.743	670.763	2.559.778	2.533.798
84	M102.0304	25 t	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	908.172	766.612	738.026	2.949.189	2.920.603
85	M102.0305	28 t	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	946.817	766.612	738.026	3.234.765	3.206.179
86	M102.0306	40 t	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	985.463	766.612	738.026	3.691.114	3.662.528
87	M102.0307	50 t	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	1.043.431	766.612	738.026	4.299.966	4.271.380
88	M102.0308	60 t	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.062.754	766.612	738.026	4.509.282	4.480.696
89	M102.0309	63 t ÷ 65 t	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.082.077	766.612	738.026	4.715.138	4.686.552
90	M102.0310	80 t	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.120.722	766.612	738.026	5.204.739	5.176.153
91	M102.0311	100 t	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.140.045	766.612	738.026	6.137.287	6.108.701
92	M102.0312	110 t	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.217.336	766.612	738.026	6.845.620	6.817.034
93	M102.0313	125 t ÷ 130 t	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.391.242	766.612	738.026	8.990.146	8.961.560
94	M102.0314	150 t	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.603.792	766.612	738.026	9.993.501	9.964.915
95	M102.0315	250t	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.724.515	766.612	738.026	23.281.212	23.252.626
96	M102.0316	300t	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.995.034	766.612	738.026	30.812.110	30.783.524
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:					-				
97	M102.0401	5 t	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	87.627	646.283	622.184	1.407.214	1.383.115
98	M102.0402	10 t	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	125.181	646.283	622.184	1.789.828	1.765.729
99	M102.0403	12 t	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	141.872	646.283	622.184	2.028.957	2.004.858
100	M102.0404	15 t	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	187.772	646.283	622.184	2.197.136	2.173.037
101	M102.0405	20 t	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	235.758	646.283	622.184	2.430.829	2.406.730
102	M102.0406	25 t	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	250.362	716.151	689.447	3.114.225	3.087.521
103	M102.0407	30 t	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	267.053	716.151	689.447	3.674.698	3.647.994
104	M102.0408	40 t	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	281.657	716.151	689.447	4.074.215	4.047.511
105	M102.0409	50 t	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	298.348	766.612	738.026	4.923.834	4.895.248
106	M102.0410	60 t	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	413.097	766.612	738.026	6.003.359	5.974.773
	M102.0500	Cần cẩu nổi:					-				
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.565.147	1.880.629	1.781.636	6.497.793	6.398.800

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
108	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	118	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	2.280.090	2.639.349	2.501.981	9.470.222	9.332.854
	M102.0600	Công trục - sức nâng:					-				
109	M102.0601	10 t	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	168.994	646.283	622.184	1.264.825	1.240.726
110	M102.0602	20 t	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	187.772	716.151	689.447	1.528.997	1.502.293
111	M102.0603	30 t	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	187.772	716.151	689.447	1.600.707	1.574.003
112	M102.0604	50 t	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	256.621	795.724	766.053	1.888.641	1.858.970
113	M102.0605	60 t	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	300.434	795.724	766.053	2.003.557	1.973.886
114	M102.0606	90 t	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	375.543	795.724	766.053	2.392.020	2.362.349
115	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	486.120	1.997.072	1.922.605	5.292.314	5.217.847
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	484.033	1.356.612	1.306.026	4.917.377	4.866.791
117	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	16	kWh	1x4/7	11.818	33.382	320.230	308.289	367.854	355.913
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:					-				
118	M102.0801	30 t	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	100.145	716.151	689.447	1.017.394	990.690
119	M102.0802	40 t	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	125.181	716.151	689.447	1.067.636	1.040.932
120	M102.0803	50 t	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	150.217	716.151	689.447	1.122.810	1.096.106
121	M102.0804	60 t	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	175.253	795.724	766.053	1.278.683	1.249.012
122	M102.0805	90 t	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	225.326	795.724	766.053	1.403.580	1.373.909
123	M102.0806	110 t	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	275.398	795.724	766.053	1.592.126	1.562.455
124	M102.0807	125 t	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	300.434	795.724	766.053	1.695.283	1.665.612
125	M102.0808	180 t	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	350.507	795.724	766.053	1.925.214	1.895.543
126	M102.0809	250 t	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	425.615	795.724	766.053	2.220.436	2.190.765
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:					-				
127	M102.0901	0,8 t	21	kWh	1x3/7	187.683	43.813	269.770	259.711	472.790	462.731
128	M102.0902	2 t	32	kWh	1x3/7	251.200	66.763	269.770	259.711	547.888	537.829

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
129	M102.0903	3 t	39	kWh	1x3/7	288.920	81.368	269.770	259.711	594.229	584.170
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:					-				
130	M102.1001	3 t	47	kWh	1x3/7	590.336	98.058	269.770	259.711	855.365	845.306
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:					-				
131	M102.1101	0,5 t	4	kWh	1x3/7	4.600	8.345	269.770	259.711	282.735	272.676
132	M102.1102	1,0 t	5	kWh	1x3/7	5.900	10.432	269.770	259.711	286.126	276.067
133	M102.1103	1,5 t	5,5	kWh	1x3/7	16.400	11.475	269.770	259.711	297.372	287.313
134	M102.1104	2,0 t	6,3	kWh	1x3/7	23.900	13.144	269.770	259.711	306.416	296.357
135	M102.1105	3,0 t	11	kWh	1x3/7	38.600	22.950	269.770	259.711	328.264	318.205
136	M102.1106	3,5 t	12	kWh	1x3/7	42.500	25.036	269.770	259.711	333.942	323.883
137	M102.1107	5,0 t	14	kWh	1x3/7	51.700	29.209	269.770	259.711	346.586	336.527
138	M102.1108	7,5 t	27	kWh	1x3/7	80.800	56.331	269.770	259.711	400.505	390.446
139	M102.1109	10 t	41	kWh	1x3/7	80.800	85.540	269.770	259.711	429.714	419.655
140	M102.1110	15 t	44	kWh	1x3/7	80.800	91.799	269.770	259.711	435.973	425.914
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:					-				
141	M102.1201a	1 t			1x3/7	1.850	-	269.770	259.711	271.589	261.530
142	M102.1201	3 t			1x3/7	7.900	-	269.770	259.711	277.538	267.479
142	M102.1202	5 t			1x3/7	10.200	-	269.770	259.711	279.630	269.571
143	M102.1203	20 t			1x3/7	18.360	-	269.770	259.711	287.518	277.459
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:					-				
144	M102.1301	5 t			1x4/7	2.700	-	320.230	308.289	323.101	311.160
145	M102.1302	10 t			1x4/7	4.600	-	320.230	308.289	325.121	313.180
146	M102.1303	30 t			1x4/7	5.800	-	320.230	308.289	326.396	314.455
147	M102.1304	50 t			1x4/7	9.800	-	320.230	308.289	330.649	318.708
148	M102.1305	100 t			1x4/7	19.000	-	320.230	308.289	340.430	328.489
149	M102.1306	200 t			1x4/7	27.400	-	320.230	308.289	349.361	337.420
150	M102.1307	250 t			1x4/7	44.000	-	320.230	308.289	363.998	352.057
151	M102.1308	500 t			1x4/7	95.500	-	320.230	308.289	415.227	403.286
152	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	6	kWh	1x4/7	118.182	12.518	320.230	308.289	449.064	437.123

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
	M102.1400	Kích thông tâm					-				
153	M102.1401	RRH - 100 t			1x4/7	84.383	-	320.230	308.289	404.169	392.228
154	M102.1402	YCW - 150 t			1x4/7	11.694	-	320.230	308.289	332.663	320.722
155	M102.1403	YCW - 250 t			1x4/7	18.000	-	320.230	308.289	339.367	327.426
156	M102.1404	YCW - 500 t			1x4/7	55.491	-	320.230	308.289	375.429	363.488
157	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	60.504	696.743	670.763	1.015.292	989.312
158	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t			1x4/7	20.179	-	320.230	308.289	341.683	329.742
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực-công suất:					-				
159	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	14	kWh	1x4/7	24.077	29.209	320.230	308.289	384.287	372.346
160	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	20	kWh	1x4/7	30.497	41.727	320.230	308.289	403.529	391.588
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:					-				
161	M102.1801	9 m	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	425.102	600.000	577.627	1.403.320	1.380.947
162	M102.1802	12 m	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	483.070	600.000	577.627	1.624.048	1.601.675
163	M102.1803	18 m	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	560.361	600.000	577.627	1.888.673	1.866.300
164	M102.1804	24 m	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	637.652	600.000	577.627	2.156.173	2.133.800
165	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	9	lít diesel	1x4/7	180.200	173.905	320.230	308.289	666.076	654.135
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:					-				
166	M102.1901	9 m	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	483.070	600.000	577.627	1.889.981	1.867.608
167	M102.1902	12 m	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	560.361	600.000	577.627	2.247.499	2.225.126
168	M102.1903	18 m	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	637.652	600.000	577.627	2.555.999	2.533.626
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG					-				
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:					-				
169	M103.0101	1,2 t	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	1.082.077	376.513	362.474	2.411.297	2.397.258
170	M103.0102	1,8 t	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.140.045	376.513	362.474	2.560.554	2.546.515

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
171	M103.0103	3,5 t	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.198.014	376.513	362.474	3.440.170	3.426.131
172	M103.0104	4,5 t	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.255.982	376.513	362.474	3.812.894	3.798.855
173	M103.0105	8,0 t	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.821.129	376.513	362.474	13.359.471	13.345.432
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:					-				
174	M103.0201	1,2 t	24 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	579.674	492.956	376.513	362.474	1.348.815	1.334.776
175	M103.0202	1,8 t	30 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	852.657	608.893	376.513	362.474	1.690.488	1.676.449
176	M103.0203	2,5 t	36 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.129.080	747.780	376.513	362.474	1.962.417	1.948.378
177	M103.0204	3,5 t	48 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.271.935	979.653	376.513	362.474	2.300.333	2.286.294
178	M103.0205	4,5 t	63 lít diesel + 34 kWh		1x5/7	1.570.829	1.288.272	376.513	362.474	2.830.824	2.816.785
179	M103.0206	5,5 t	78 lít diesel + 34 kWh		1x5/7	1.872.934	1.578.114	376.513	362.474	3.344.921	3.330.882
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:					-				
180	M103.0301	60 kW	40 lít diesel + 159 kWh		1x5/7	3.047.619	1.104.642	376.513	362.474	4.459.510	4.445.471
181	M103.0302	90 kW	51 lít diesel + 240 kWh		1x5/7	4.585.650	1.486.187	376.513	362.474	6.344.130	6.330.091
	M103.0400	Búa rung - công suất:					-				
182	M103.0401	40 kW	108	kWh		122.906	225.326			334.917	334.917
183	M103.0402	50 kW	135	kWh		149.734	281.657			415.170	415.170
184	M103.0403	170 kW	357	kWh		282.270	744.827			982.875	982.875
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:					-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
185	M103.0501	1,2 t	37	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	714.944	1.880.629	1.781.636	4.990.517	4.891.524
186	M103.0502	1,8 t	42	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	811.558	1.880.629	1.781.636	5.426.838	5.327.845
187	M103.0503	2,5 t	47	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	908.172	1.880.629	1.781.636	5.621.265	5.522.272
188	M103.0504	3,5 t	52	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	1.004.786	1.880.629	1.781.636	5.769.605	5.670.612
189	M103.0505	4,5 t	58	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.120.722	1.880.629	1.781.636	6.563.303	6.464.310
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:					-				
190	M103.0601	7,5 t	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	3.130.294	2.639.349	2.501.981	14.154.869	14.017.501
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:					-				
191	M103.0701	60 t	38	kWh	1x4/7	138.727	79.281	320.230	308.289	560.038	548.097
192	M103.0702	100 t	53	kWh	1x4/7	188.256	110.577	320.230	308.289	648.646	636.705
193	M103.0703	150 t	75	kWh	1x4/7	213.021	156.476	320.230	308.289	723.202	711.261
194	M103.0704	200 t	84	kWh	1x4/7	237.786	175.253	320.230	308.289	770.636	758.695

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
195	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.577.281	590.000	568.000	12.781.159	12.759.159
196	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	138	kWh	1x4/7	671.738	287.916	320.230	308.289	1.198.716	1.186.775
197	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	25	kWh	1x4/7	132.000	52.159	320.230	308.289	488.439	476.498
198	M103.1001	Máy cấy bắc thấm	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	927.494	320.230	308.289	2.151.227	2.139.286
	M103.1100	Máy khoan xoay:					-				
199	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	1.004.786	446.382	429.737	5.219.176	5.202.531
200	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.313.950	446.382	429.737	6.083.711	6.067.066
201	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.854.989	446.382	429.737	13.418.629	13.401.984
202	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.647.224	446.382	429.737	16.358.608	16.341.963
203	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)				565.686	-			489.536	489.536
204	M103.1201	Máy khoan tường sét	32 lít diesel + 171 kWh		1x6/7	4.600.000	975.095	446.382	429.737	5.526.093	5.509.448
	M103.1300	Máy khoan cọc đất					-				
205	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	36 lít diesel + 167 kWh		1x6/7	5.354.545	1.044.041	446.382	429.737	6.268.325	6.251.680
206	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	36 lít diesel + 232 kWh		1x6/7	6.109.091	1.179.654	446.382	429.737	7.077.225	7.060.580
207	M103.1401	Máy cấp xi măng				14.800	-			13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:					-				
208	M103.1501	750 lít	13	kWh	1x3/7	25.796	27.123	269.770	259.711	320.453	310.394
209	M103.1502	1000 lít	18	kWh	1x4/7	177.479	37.554	320.230	308.289	501.542	489.601

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:					-				
210	M103.1601	100 m ³ /h	21	kWh	1x4/7	353.468	43.813	320.230	308.289	650.352	638.411
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:					-				
211	M103.1701	15 m ³ /h	37	kWh	1x4/7	22.000	77.195	320.230	308.289	425.667	413.726
212	M103.1702	200 m ³ /h	50	kWh	1x4/7	43.182	104.318	320.230	308.289	476.768	464.827
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG					-				
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:					-				
213	M104.0101	100 lít	8	kWh	1x3/7	23.050	16.691	269.770	259.711	329.068	319.009
214	M104.0102	250 lít	11	kWh	1x3/7	30.210	22.950	269.770	259.711	345.084	335.025
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:					-				
215	M104.0201	80 lít	5	kWh	1x3/7	12.841	10.432	269.770	259.711	303.467	293.408
216	M104.0202	150 lít	8	kWh	1x3/7	17.828	16.691	269.770	259.711	318.761	308.702
217	M104.0203	250 lít	11	kWh	1x3/7	22.873	22.950	269.770	259.711	334.160	324.101
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:					-				
218	M104.0301	1200 lít	72	kWh	1x4/7	75.863	150.217	320.230	308.289	599.414	587.473
219	M104.0302	1600 lít	96	kWh	1x4/7	104.103	200.290	320.230	308.289	697.495	685.554
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:					-				
220	M104.0401	16 m ³ /h	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	191.944	646.283	622.184	1.686.675	1.662.576
221	M104.0402	25 m ³ /h	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	242.017	646.283	622.184	2.059.953	2.035.854
222	M104.0403	30 m ³ /h	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	358.852	646.283	622.184	2.485.403	2.461.304
223	M104.0404	50 m ³ /h	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	413.097	646.283	622.184	3.422.453	3.398.354
224	M104.0405	60 m ³ /h	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	552.883	646.283	622.184	3.766.334	3.742.235
225	M104.0406	75 m ³ /h	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	872.094	916.053	881.895	4.751.605	4.717.447
226	M104.0407	90 m ³ /h	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	886.699	916.053	881.895	5.744.654	5.710.496

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
227	M104.0408	125 m ³ /h	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	930.512	916.053	881.895	6.766.911	6.732.753
228	M104.0409	160 m ³ /h	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.153.752	1.185.822	1.141.605	7.440.799	7.396.582
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:					-				
229	M104.0501	35 m ³ /h	76	kWh	1x4/7	18.917	158.563	320.230	308.289	516.138	504.197
230	M104.0502	45 m ³ /h	97	kWh	1x4/7	23.618	202.376	320.230	308.289	569.232	557.291
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:					-				
231	M104.0601	20 m ³ /h	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	657.200	590.000	568.000	2.795.967	2.773.967
232	M104.0602	25 m ³ /h	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	744.827	590.000	568.000	3.291.226	3.269.226
233	M104.0603	125 m ³ /h	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.314.401	590.000	568.000	8.511.581	8.489.581
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:					-				
234	M104.0701	14 m ³ /h	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	279.571	590.000	568.000	1.115.565	1.093.565
235	M104.0702	200 m ³ /h	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.752.534	590.000	568.000	4.442.029	4.420.029
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:					-				
236	M104.0801	25 t/h	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	438.134	1.143.125	1.100.500	5.767.173	5.724.548
237	M104.0802	50 t/h	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	625.905	1.143.125	1.100.500	7.689.182	7.646.557
238	M104.0803	60 t/h	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	675.977	1.463.355	1.408.789	9.046.201	8.991.635
239	M104.0804	80 t/h	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	801.158	1.839.868	1.771.263	10.339.325	10.270.720
240	M104.0805	120 t/h	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.489.654	1.839.868	1.771.263	11.839.975	11.771.370
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ					-				
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:					-				
241	M105.0101	190 cv	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	1.101.400	600.000	577.627	3.146.250	3.123.877
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:					-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
242	M105.0201	65 t/h	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	656.975	646.283	622.184	3.016.445	2.992.346
243	M105.0202	100 t/h	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	966.140	646.283	622.184	3.639.906	3.615.807
244	M105.0203	130 cv - 140 cv	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.217.336	646.283	622.184	5.420.003	5.395.904
245	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.526.501	646.283	622.184	17.866.118	17.842.019
246	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	579.684	646.283	622.184	3.700.774	3.676.675
247	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	1.101.400	646.283	622.184	10.486.571	10.462.472
	M105.0500	Máy cào bóc					-				
248	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.777.698	696.743	670.763	6.058.096	6.032.116
249	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	6.569.752	846.184	814.632	41.621.457	41.589.905
250	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	10.105.824	846.184	814.632	34.752.008	34.720.456
251	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A			1x4/7	57.211	-	320.230	308.289	396.035	384.094
252	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	11	lít diesel	1x4/7	324.920	212.551	320.230	308.289	921.060	909.119
253	M105.0801	Máy rót mastic	4	lít xăng	1x4/7	34.166	80.866	320.230	308.289	443.461	431.520
254	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít			1x4/7	45.516	-	320.230	308.289	405.573	393.632
255	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.410.564	646.283	622.184	10.089.370	10.065.271
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ					-				
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:					-				
256	M106.0101	0,5 t	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	101.082	295.000	284.000	516.975	505.975
257	M106.0102	1,5 t	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	141.515	295.000	284.000	615.505	604.505
258	M106.0103	2 t	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	242.597	295.000	284.000	745.726	734.726
259	M106.0104	2,5 t	13	lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	262.813	295.000	284.000	798.695	787.695

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
260	M106.0105	5 t	25	lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	483.070	295.000	284.000	1.127.726	1.116.726
261	M106.0106	7 t	31	lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	599.007	295.000	284.000	1.363.851	1.352.851
262	M106.0107	10 t	38	lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	734.266	295.000	284.000	1.625.363	1.614.363
263	M106.0108	12 t	41	lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	792.235	350.000	336.949	1.762.264	1.749.213
264	M106.0109	15 t	46	lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	888.849	350.000	336.949	1.995.411	1.982.360
265	M106.0110	20 t	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	1.082.077	350.000	336.949	2.541.743	2.528.692
266	M106.0111	32 t	62	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.198.014	350.000	336.949	3.304.782	3.291.731
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:					-				
267	M106.0201	2,5 t	19	lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	384.112	295.000	284.000	953.934	942.934
268	M106.0202	5 t	41	lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	792.235	295.000	284.000	1.571.916	1.560.916
269	M106.0203	7 t	46	lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	888.849	295.000	284.000	1.862.156	1.851.156
270	M106.0204	10 t	57	lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	1.101.400	295.000	284.000	2.115.557	2.104.557
271	M106.0205	12 t	65	lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.255.982	350.000	336.949	2.435.806	2.422.755
272	M106.0206	15 t	73	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.410.564	350.000	336.949	2.699.336	2.686.285
273	M106.0207	20 t	76	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.468.533	350.000	336.949	3.215.205	3.202.154
274	M106.0208	22 t	77	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.487.856	350.000	336.949	3.363.713	3.350.662
275	M106.0209	25 t	81	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.565.147	350.000	336.949	3.602.329	3.589.278
276	M106.0210	27 t	86	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.661.761	350.000	336.949	3.802.706	3.789.655
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:					-				
277	M106.0301	150 cv	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	579.684	350.000	336.949	1.435.981	1.422.930
278	M106.0302	200 cv	40	lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	772.912	350.000	336.949	1.822.100	1.809.049
279	M106.0303	255 cv	51	lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	985.463	350.000	336.949	2.266.461	2.253.410
280	M106.0304	272 cv	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	1.082.077	350.000	336.949	2.258.654	2.245.603
281	M106.0305	360 cv	68	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.313.950	350.000	336.949	2.524.968	2.511.917
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:					-				
282	M106.0401	6 m ³	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	830.880	600.000	577.627	2.257.683	2.235.310
283	M106.0402	10,7 m ³	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.236.659	600.000	577.627	3.854.346	3.831.973
284	M106.0403	14,5 m ³	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.352.596	600.000	577.627	4.702.712	4.680.339

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:					-				
285	M106.0501	4 m ³	20	lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	386.456	295.000	284.000	1.060.961	1.049.961
286	M106.0502	5 m ³	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	444.424	350.000	336.949	1.200.053	1.187.002
287	M106.0503	6 m ³	24	lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	463.747	350.000	336.949	1.279.580	1.266.529
288	M106.0504	7 m ³	26	lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	502.393	350.000	336.949	1.381.814	1.368.763
289	M106.0505	9 m ³	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	521.716	350.000	336.949	1.484.215	1.471.164
290	M106.0506	10 m ³	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	579.684	350.000	336.949	1.595.942	1.582.891
291	M106.0507	16 m ³	35	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	676.298	350.000	336.949	1.851.783	1.838.732
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:					-				
292	M106.0601	2 m ³	19	lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	367.133	295.000	284.000	1.045.809	1.034.809
293	M106.0602	3 m ³	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	521.716	350.000	336.949	1.437.511	1.424.460
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:					-				
294	M106.0701	1,5 t	18	lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	363.895	295.000	284.000	1.017.173	1.006.173
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:					-				
295	M106.0801	15 t				160.855	-			143.429	143.429
296	M106.0802	21t				186.651	-			166.430	166.430
297	M106.0803	30 t				251.560	-			218.019	218.019
298	M106.0804	40 t				297.117	-			257.501	257.501
299	M106.0805	60 t				333.817	-			289.308	289.308
300	M106.0806	100 t				537.425	-			465.768	465.768
301	M106.0807	125 t				601.973	-			521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng					-				
302	M106.0901	30 t	93	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.797.020	350.000	336.949	3.308.354	3.295.303
303	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chờ bitum, polymer)	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	676.298	600.000	577.627	5.636.533	5.614.160
304	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	444.424	350.000	336.949	1.890.936	1.877.885
	M106.1000	Ô tô phun sơn					-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
305	M106.1001	19,7cv	16 lít diesel + 5 lít xăng		1x3/4 lái xe	4.895.800	410.247	350.000	336.949	6.526.411	6.513.360
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ					-				
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:					-				
306	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện- 1,2 kW)	5	kWh	1x3/7	13.471	10.432	269.770	259.711	297.882	287.823
307	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)			1x3/7	26.484	-	269.770	259.711	304.530	294.471
308	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)			1x3/7	126.804	-	269.770	259.711	416.123	406.064
309	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)			1x3/7	6.134	-	269.770	259.711	277.821	267.762
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:					-				
310	M107.0201	D75-95 mm			1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	590.000	568.000	1.634.446	1.612.446
311	M107.0202	D105-110 mm			1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	590.000	568.000	1.895.339	1.873.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:					-				
312	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.623.115	846.184	814.632	11.136.978	11.105.426
313	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.666.546	846.184	814.632	16.145.517	16.113.965
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:					-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
314	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	734.266	846.184	814.632	11.168.849	11.137.297
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:					-				
315	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.408.286	846.184	814.632	38.485.702	38.454.150
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:					-				
316	M107.0601	9 kW	16	kWh	1x4/7	2.207.026	33.382	320.230	308.289	2.560.638	2.548.697
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:					-				
317	M107.0701	YG 60	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	541.038	590.000	568.000	2.015.775	1.993.775
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng					-				
318	M107.0801	HCR1200-EDII	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	6.415.170	320.230	308.289	11.084.663	11.072.722
319	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	394.185	320.230	308.289	822.610	810.669
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC					-				
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:					-				
320	M108.0101	3,75 kVA	2	lít diesel	1x3/7	8.369	38.646	269.770	259.711	319.345	309.286
321	M108.0102	6,25 kVA	5	lít diesel	1x3/7	28.433	96.614	269.770	259.711	403.514	393.455
322	M108.0103	37,5 kVA	24	lít diesel	1x3/7	117.173	463.747	269.770	259.711	869.300	859.241
323	M108.0104	62,5 kVA	36	lít diesel	1x3/7	172.893	695.621	269.770	259.711	1.165.743	1.155.684
324	M108.0105	93,75 kVA	45	lít diesel	1x4/7	244.894	869.526	320.230	308.289	1.456.258	1.444.317
325	M108.0106	150kVA	76	lít diesel	1x4/7	320.678	1.468.533	320.230	308.289	2.115.100	2.103.159
326	M108.0107	250 kVA	106	lít diesel	1x4/7	335.697	2.048.217	320.230	308.289	2.710.068	2.698.127
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:					-				
327	M108.0201	120 m ³ /h	14	lít xăng	1x4/7	71.198	283.030	320.230	308.289	681.973	670.032
328	M108.0202	600 m ³ /h	46	lít xăng	1x4/7	374.105	929.954	320.230	308.289	1.636.760	1.624.819

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:					-				
329	M108.0301	120 m ³ /h	14	lít diesel	1x4/7	77.045	270.519	320.230	308.289	677.639	665.698
330	M108.0302	240 m ³ /h	28	lít diesel	1x4/7	156.842	541.038	320.230	308.289	1.038.151	1.026.210
331	M108.0303	360 m ³ /h	35	lít diesel	1x4/7	217.034	676.298	320.230	308.289	1.241.294	1.229.353
332	M108.0304	420 m ³ /h	38	lít diesel	1x4/7	281.811	734.266	320.230	308.289	1.372.317	1.360.376
333	M108.0305	540 m ³ /h	44	lít diesel	1x4/7	321.366	850.203	320.230	308.289	1.532.863	1.520.922
334	M108.0306	600 m ³ /h	47	lít diesel	1x4/7	410.793	908.172	320.230	308.289	1.662.016	1.650.075
335	M108.0307	660 m ³ /h	50	lít diesel	1x4/7	478.552	966.140	320.230	308.289	1.791.508	1.779.567
336	M108.0308	1200 m ³ /h	75	lít diesel	1x4/7	959.970	1.449.210	320.230	308.289	2.724.077	2.712.136
337	M108.0309	1260 m ³ /h	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.507.178	320.230	308.289	2.900.603	2.888.662
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:					-				
338	M108.0401	5 m ³ /h	2	kWh	1x3/7	2.866	4.173	269.770	259.711	277.477	267.418
339	M108.0402	300 m ³ /h	86	kWh	1x3/7	143.199	179.426	269.770	259.711	597.964	587.905
340	M108.0403	600 m ³ /h	125	kWh	1x4/7	309.098	260.794	320.230	308.289	895.273	883.332
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY					-				
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:					-				
341	M109.0101	100 t				490.476	-			411.245	411.245
342	M109.0102	200 t				721.153	-			542.108	542.108
343	M109.0103	250 t				901.384	-			677.592	677.592
344	M109.0104	400 t				1.207.730	-			891.221	891.221
345	M109.0105	600 t				1.420.866	-			1.048.501	1.048.501
346	M109.0106	800 t				2.012.922	-			1.464.574	1.464.574
347	M109.0107	1000 t				2.368.110	-			1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:					-				
348	M109.0201	60 t				121.530	-			115.189	115.189
349	M109.0202	200 t				211.645	-			200.603	200.603

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
350	M109.0203	250 t				222.193	-			210.600	210.600
351	M109.0301	Pông tông				343.952	-			342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:					-				
352	M109.0401	5 t	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	850.203	359.024	342.439	1.445.914	1.429.329
353	M109.0402	40 t	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	2.531.287	699.555	664.563	4.044.568	4.009.576
	M109.0500	Ca nô - công suất:					-				
353	M109.0501	12 cv	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	57.968	359.024	342.439	500.038	483.453
354	M109.0502	23 cv	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	96.614	359.024	342.439	546.827	530.242
355	M109.0503	30 cv	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	115.937	359.024	342.439	571.288	554.703
356	M109.0504	54 cv	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	193.228	655.024	622.439	971.990	939.405
357	M109.0505	75 cv	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	270.519	655.024	622.439	1.089.072	1.056.487
358	M109.0506	90 cv	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	367.133	655.024	622.439	1.241.440	1.208.855
359	M109.0507	150 cv	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	444.424	1.045.316	994.284	1.777.024	1.725.992
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:					-				
360	M109.0701	75 cv	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.313.950	1.883.555	1.784.563	3.393.486	3.294.494
361	M109.0702	150 cv	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	612.500	1.835.666	2.396.426	2.275.166	4.692.645	4.571.385

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
362	M109.0703	250 cv	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	787.238	2.859.774	2.411.792	2.289.507	5.863.509	5.741.224
363	M109.0704	360 cv	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	887.000	3.903.206	2.449.617	2.325.196	7.019.778	6.895.357
364	M109.0705	600 cv	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	1.318.800	6.086.682	3.553.844	3.369.724	10.591.584	10.407.464
365	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	714	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4+1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	9.851.500	13.796.479	3.686.767	3.495.525	24.178.617	23.987.375
366	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:					-				
367	M109.0801	495 cv	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	11.237.300	10.047.856	6.238.399	5.922.882	23.028.635	22.713.118
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:					-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
368	M109.0901	2085 cv	1751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	34.650.000	33.834.223	6.329.996	6.013.572	60.237.322	59.920.898
	M109.1000	Tàu hút - công suất:					-				
369	M109.1001	585 cv	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	7.685.500	11.071.964	4.614.790	4.381.369	20.510.068	20.276.647
370	M109.1002	1200 cv	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	19.477.382	5.810.283	5.515.348	36.420.554	36.125.619

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
371	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	62.045.511	7.347.577	6.974.664	121.084.421	120.711.508
	M109.1100	Tàu hút bọ tự hành - công suất:					-				
372	M109.1101	1390 cv	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	27.940.769	5.129.221	4.871.100	40.452.815	40.194.694
373	M109.1102	5945 cv	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	101.096.890	5.129.221	4.871.100	147.773.421	147.515.300

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:					-				
374	M109.1201	17 m ³	2663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	51.456.616	6.238.399	5.922.882	83.701.174	83.385.657
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:					-				
375	M109.1301	1,25 m ³	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.352.596	376.513	362.474	3.102.463	3.088.424
376	M109.1401	Trạm lặn			1 thợ lặn cấp I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.174.000	1.124.000	1.346.475	1.296.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HÀM					-				
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:					-				
377	M110.0101	0,9 m ³	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	1.004.786	320.230	308.289	3.749.699	3.737.758
378	M110.0102	1,65 m ³	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.255.982	320.230	308.289	4.364.625	4.352.684
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:					-				
379	M110.0201	3 m ³ /ph	248	kWh	1x3/7	975.792	517.415	269.770	259.711	1.530.806	1.520.747
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:					-				
380	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43	kWh	1x4/7	29.121	89.713	320.230	308.289	433.531	421.590

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
381	M110.0302	Xe goòng 3 t			1x4/7	30.956	-	320.230	308.289	343.860	331.919
382	M110.0303	Đầu kéo 30 t	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	714.944	320.230	308.289	3.075.910	3.063.969
383	M110.0304	Quang lật 360 t/h	27	kWh	1x4/7	247.875	56.331	320.230	308.289	565.773	553.832
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:					-				
384	M110.0401	135 cv	45	lít diesel	1x4/7	781.918	869.526	320.230	308.289	1.766.059	1.754.118
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM					-				
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:					-				
385	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	1.024.108	846.184	814.632	3.361.661	3.330.109
386	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB-4	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	667.141	846.184	814.632	2.302.695	2.271.143
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:					-				
387	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	419.356	846.184	814.632	6.518.478	6.486.926
388	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2	kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	4.173	766.612	738.026	3.462.952	3.434.366
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC					-				
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:					-				
389	M112.0101	1,1 kW	3	kWh		3.440	6.259			11.093	11.093
390	M112.0102	2 kW	5	kWh		3.898	10.432			15.909	15.909
391	M112.0103	2,8 kW	8	kWh		4.586	16.691			23.135	23.135
392	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	10	kWh		10.663	20.864			36.680	36.680
393	M112.0105	14 kW	34	kWh		17.198	70.936			95.300	95.300

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
394	M112.0106	20 kW	48	kWh		27.860	100.145			139.149	139.149
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:					-				
395	M112.0201	5 cv	2,7	lít diesel		12.956	52.172			78.429	78.429
396	M112.0202	5,5 cv	3	lít diesel		15.478	57.968			89.337	89.337
397	M112.0203	10 cv	5	lít diesel		26.943	96.614			151.218	151.218
398	M112.0204	20 cv	10	lít diesel		65.809	193.228			306.858	306.858
399	M112.0205	25 cv	11	lít diesel		73.720	212.551			331.977	331.977
400	M112.0206	30 cv	15	lít diesel		89.198	289.842			434.343	434.343
401	M112.0207	40 cv	20	lít diesel		114.952	386.456			575.744	575.744
402	M112.0208	75 cv	36	lít diesel		237.442	695.621			1.062.864	1.062.864
403	M112.0209	120 cv	53	lít diesel		267.801	1.024.108			1.438.307	1.438.307
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:					-				
404	M112.0301	3 cv	1,6	lít xăng		9.860	32.346			52.592	52.592
405	M112.0302	6 cv	3	lít xăng		16.854	60.649			95.256	95.256
406	M112.0303	8 cv	4	lít xăng		22.013	80.866			126.066	126.066
407	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	22	kWh		252.231	45.900			228.767	228.767
408	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	kWh	1x3/7	120.039	375.543	269.770	259.711	780.690	770.631
409	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	2.144.831	269.770	259.711	3.630.833	3.620.774
410	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:					-				
411	M112.0601	6 m ³ /h	19	kWh	1x4/7	103.415	39.641	320.230	308.289	551.533	539.592
412	M112.0602	9 m ³ /h	34	kWh	1x4/7	129.899	70.936	320.230	308.289	631.912	619.971
413	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	72	kWh	1x4/7	170.830	150.217	320.230	308.289	781.358	769.417
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:					-				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
414	M112.0701	126 cv	54	lít diesel	1x5/7	240.684	1.043.431	376.513	362.474	1.655.815	1.641.776
415	M112.0702	350 cv	127	lít diesel	1x5/7	505.900	2.453.996	376.513	362.474	3.318.702	3.304.663
416	M112.0703	380 cv	136	lít diesel	1x5/7	541.420	2.627.901	376.513	362.474	3.521.470	3.507.431
417	M112.0704	480 cv	168	lít diesel	1x5/7	659.820	3.246.230	376.513	362.474	4.246.273	4.232.234
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:					-				
418	M112.0801	50 m ³ /h	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	1.024.108	600.000	577.627	3.853.068	3.830.695
419	M112.0802	60 m ³ /h	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.159.368	600.000	577.627	4.212.491	4.190.118
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:					-				
420	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	379.716	646.283	622.184	2.339.020	2.314.921
421	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	517.415	696.743	670.763	3.019.380	2.993.400
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:					-				
422	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	54	kWh	1x4/7	1.734.436	112.663	320.230	308.289	2.392.806	2.380.865
423	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	429	kWh	1x4/7	6.737.447	895.044	320.230	308.289	8.693.840	8.681.899
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:					-				
424	M112.1101	1,0 kW	5	kWh	1x3/7	6.420	10.432	269.770	259.711	296.380	286.321
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:					-				
425	M112.1201	1,0 kW	5	kWh		5.045	10.432			23.145	23.145
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:					-				
426	M112.1301	1,5 kW	7	kWh	1x3/7	7.395	14.604	269.770	259.711	300.545	290.486
427	M112.1302	3,5 kW	16	kWh	1x3/7	24.535	33.382	269.770	259.711	353.039	342.980
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):					-				
428	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h			1x3/7	8.026	-	269.770	259.711	286.571	276.512
429	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp			1x3/7	7.452	-	269.770	259.711	285.370	275.311

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
430	M112.1403	Máy phun cát			1x3/7	16.510	-	269.770	259.711	294.700	284.641
431	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	367.198	590.000	568.000	4.454.974	4.432.974
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:					-				
432	M112.1501	2,5 kW	5	kWh		42.900	10.432			48.164	48.164
433	M112.1502	4,5 kW	9	kWh		57.200	18.777			69.087	69.087
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:					-				
434	M112.1601	1,7 kW	3	kWh		4.150	6.259			19.794	19.794
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:					-				
435	M112.1701	0,62 kW	0,9	kWh		4.800	1.878			15.158	15.158
436	M112.1702	0,75 kW	1,1	kWh		6.250	2.295			15.420	15.420
437	M112.1703	0,85 kW	1,3	kWh		6.750	2.712			16.887	16.887
438	M112.1704	1,00 kW	1,6	kWh		8.400	3.338			23.692	23.692
439	M112.1705	1,50 kW	2,3	kWh		10.400	4.799			34.580	34.580
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:					-				
440	M112.1801	15 kW	27	kWh	1x3/7	94.900	56.331	269.770	259.711	386.600	376.541
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:					-				
441	M112.1901	10 kW	13	kWh	1x3/7	23.400	27.123	269.770	259.711	318.054	307.995
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:					-				
442	M112.2001	1,7 kW	3	kWh		7.750	6.259			30.999	30.999
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:					-				
443	M112.2101	1,5 kW	2,7	kWh		8.750	5.633			27.144	27.144
444	M112.2102	1,7 kW	3	kWh		7.900	6.259			28.203	28.203
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:					-				
445	M112.2201	7,5 kW	11	kWh	1x3/7	17.400	22.950	269.770	259.711	335.495	325.436
446	M112.2202	12 cv (MCD 218)	8	lít xăng	1x3/7	38.500	161.731	269.770	259.711	519.730	509.671

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
447	M112.2203	Máy cắt vát 10,5cv	34	lít xăng	1x3/7	325.000	687.358	269.770	259.711	1.701.919	1.691.860
448	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kw	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	966.140	269.770	259.711	12.181.827	12.171.768
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:					-				
449	M112.2301	5 kW	9	kWh	1x3/7	28.200	18.777	269.770	259.711	314.985	304.926
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:					-				
450	M112.2401	5 kW	10	kWh	1x3/7	18.800	20.864	269.770	259.711	306.927	296.868
451	M112.2402	15 kW	27	kWh	1x3/7	156.600	56.331	269.770	259.711	453.991	443.932
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:					-				
452	M112.2501	2,8 kW	5	kWh	1x3/7	41.700	10.432	269.770	259.711	316.168	306.109
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:					-				
453	M112.2601	5 kW	9	kWh	1x3/7	18.200	18.777	269.770	259.711	305.306	295.247
	M112.2700	Máy cắt cổ cầm tay - công suất:					-				
454	M112.2701	0,8 kW	2	kWh		4.600	4.173			12.646	12.646
455	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	13	kWh	1x3/7	68.900	27.123	269.770	259.711	355.308	345.249
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:					-				
456	M112.2901	1,5 m ³ /ph				5.400	-			18.720	18.720
457	M112.2902	3,0 m ³ /ph				6.100	-			21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:					-				
458	M112.3001	2,0 kW÷2,8 kW	5	kWh	1x3/7	28.200	10.432	269.770	259.711	307.789	297.730
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:					-				
459	M112.3101	5 kW	10	kWh	1x3/7	54.800	20.864	269.770	259.711	337.333	327.274

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
460	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	32	kWh	1x3/7	2.818.531	66.763	269.770	259.711	2.738.412	2.728.353
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:					-				
461	M112.3201	1,7 kW	4	kWh		22.700	8.345			30.157	30.157
462	M112.3202	2,7 kW	6	kWh		27.300	12.518			38.750	38.750
	M112.3300	Máy tiện - công suất:					-				
463	M112.3301a	4,5 kW	10	kWh	1x3/7	40.500	20.864	269.770	259.711	327.084	317.025
464	M112.3301	10 kW	19	kWh	1x3/7	111.400	39.641	269.770	259.711	409.671	399.612
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:					-				
465	M112.3401	7,5 kW	16	kWh	1x3/7	72.900	33.382	269.770	259.711	368.762	358.703
	M112.3500	Máy phay - công suất:					-				
466	M112.3501	7 kW	15	kWh	1x3/7	89.100	31.295	269.770	259.711	381.255	371.196
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:					-				
467	M112.3601	1,1 kW	2	kWh	1x3/7	6.100	4.173	269.770	259.711	280.070	270.011
	M112.3700	Máy mài - công suất:					-				
468	M112.3701	1,0 kW	2	kWh		3.500	4.173			7.816	7.816
469	M112.3702	1,7 kW	3	kWh		7.400	6.259			13.962	13.962
470	M112.3703	2,7 kW	4	kWh		11.200	8.345			19.497	19.497
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:					-				
471	M112.3801	1,3 kW	3	kWh		7.600	6.259			25.048	25.048
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:					-				
472	M112.3901	50 kW	105	kWh	1x4/7	26.000	219.067	320.230	308.289	582.847	570.906
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:					-				
473	M112.4001	7 kW	15	kWh	1x4/7	4.300	31.295	320.230	308.289	358.147	346.206
474	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	29	kWh	1x4/7	8.600	60.504	320.230	308.289	393.978	382.037
475	M112.4003	23 kW	48	kWh	1x4/7	16.000	100.145	320.230	308.289	445.015	433.074

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:					-				
476	M112.4101	1000 l/h			1x4/7	3.400	-	320.230	308.289	326.775	314.834
477	M112.4102	2000 l/h			1x4/7	5.200	-	320.230	308.289	330.240	318.299
478	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước			2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900	-	1.120.636	1.072.909	1.523.293	1.475.566
479	M112.4202	Máy hàn TIG	40	kWh	1x4/7	41.528	83.454	320.230	308.289	463.277	451.336
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:					-				
480	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	6	kWh		1.532	12.518			15.008	15.008
481	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	8	kWh	1x4/7	50.000	16.691	320.230	308.289	412.921	400.980
482	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	12	kWh	1x4/7	122.727	25.036	320.230	308.289	531.811	519.870
483	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	18	kWh	1x4/7	170.909	37.554	320.230	308.289	617.566	605.625
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:					-				
484	M112.4401	2,5 kW	16	kWh		3.600	33.382			39.164	39.164
485	M112.4402	4,5 kW	29	kWh		7.900	60.504			73.194	73.194
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:					-				
486	M112.4501	40 kW	144	kWh	1x4/7	630.000	300.434	320.230	308.289	1.376.664	1.364.723
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:					-				
487	M112.4601	54 cv	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	367.133	320.230	308.289	1.857.995	1.846.054
488	M112.4602	300 cv	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.874.312	446.382	429.737	8.623.308	8.606.663
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng					-				
489	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	135.613	846.184	814.632	1.688.932	1.657.380
490	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	14	kWh	1x4/7	91.300	29.209	320.230	308.289	435.717	423.776
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng					-				
491	M112.4801	Máy xiết bu lông	3	kWh		37.900	6.259			41.687	41.687
492	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	4	lít xăng		34.166	80.866			126.136	126.136

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
493	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)				93.480	-			74.359	74.359
494	M112.4804	Vôn mét điện tử				3.400	-			2.754	2.754
495	M112.4805	Đồng hồ vạn năng				1.500	-			1.215	1.215
		MÁY VÀ THIẾT BỊ									
	CHƯƠNG II	CHUYÊN DÙNG KHẢO					-				
		SÁT, THÍ NGHIỆM									
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT					-				
496	M201.0001	Bộ khoan tay				35.083	-			47.752	47.752
497	M201.0002	Máy khoan XY-1A				76.000	-			80.222	80.222
498	M201.0003	Máy khoan XY-3				210.909	-			222.626	222.626
499	M201.0004	Máy khoan GK-250				136.364	-			143.940	143.940
500	M201.0005	Bộ nén ngang GA				476.947	-			450.450	450.450
501	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)				6.363	-			11.171	11.171
502	M201.0007	Búa khoan tay P30				12.268	-			19.424	19.424
503	M201.0008	Thùng trục 0,5 m ³				3.096	-			6.811	6.811
504	M201.0009	Máy khoan F-60L				1.396.445	-			1.005.440	1.005.440
505	M201.0010	Máy xuyên động RA-50				58.816	-			57.182	57.182
506	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda				495.291	-			462.272	462.272
507	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực				340.513	-			321.596	321.596
508	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT				10.777	-			11.076	11.076
509	M201.0014	Biến thế thấp sáng				3.325	-			6.096	6.096
510	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18				31.300	-			33.804	33.804
511	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100				38.752	-			41.852	41.852

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
512	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)				97.797	-			99.101	99.101
513	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)				292.130	-			292.130	292.130
514	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)				343.379	-			343.379	343.379
515	M201.0020	Máy thủy bình điện tử				15.822	-			14.767	14.767
516	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử				178.855	-			147.059	147.059
517	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)				670.706	-			540.291	540.291
518	M201.0023	Ông nhôm				1.147	-			1.020	1.020
519	M201.0024	Kính hiển vi				8.943	-			7.065	7.065
520	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét				3.221.684	-			2.287.396	2.287.396
521	M201.0026	Máy ảnh				6.306	-			6.726	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG					-				
522	M202.0001	Cần Belkenman				20.866	-			19.475	19.475
523	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ				142.511	-			120.343	120.343
524	M202.0003	TRL Profile Beam				399.443	-			328.431	328.431
525	M202.0004	Máy FWD				2.056.833	-			1.645.466	1.645.466
526	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas				92.408	-			82.140	82.140
527	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)				348.767	-			294.514	294.514
528	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)				1.371.222	-			1.096.978	1.096.978
529	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm				573.827	-			478.189	478.189

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
530	M202.0009	Cân điện tử				8.255	-			6.521	6.521
531	M202.0010	Cân phân tích				12.726	-			10.054	10.054
532	M202.0011	Cân bàn				4.815	-			3.804	3.804
533	M202.0012	Cân thủy tĩnh				5.618	-			4.438	4.438
534	M202.0013	Lò nung				14.217	-			12.795	12.795
535	M202.0014	Tủ sấy				12.268	-			11.348	11.348
536	M202.0015	Tủ hút khí độc				12.268	-			11.041	11.041
537	M202.0016	Tủ lạnh				7.796	-			5.613	5.613
538	M202.0017	Máy hút chân không				3.783	-			3.499	3.499
539	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America				10.319	-			9.287	9.287
540	M202.0019	Bếp điện				803	-			2.168	2.168
541	M202.0020	Bếp gas				1.032	-			2.786	2.786
542	M202.0021	Máy chưng cất nước				7.567	-			6.621	6.621
543	M202.0022	Máy trộn đất				6.306	-			5.518	5.518
544	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít				19.949	-			17.455	17.455
545	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)				16.968	-			14.847	14.847
546	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)				6.306	-			5.833	5.833
547	M202.0026	Máy cắt đất				2.637	-			2.241	2.241
548	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm				17.198	-			14.618	14.618
549	M202.0028	Máy cắt ứng biến				163.950	-			124.602	124.602
550	M202.0029	Máy nén 3 trục				779.854	-			569.293	569.293
551	M202.0030	Máy ép litvinốp				17.886	-			15.203	15.203
552	M202.0031	Kích tháo mẫu				7.796	-			6.315	6.315
553	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông				166.931	-			126.868	126.868
554	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)				72.574	-			59.874	59.874
555	M202.0034	Máy khoan mẫu đá				67.071	-			55.334	55.334
556	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn				10.319	-			9.390	9.390

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
557	M202.0036	Máy nén một trục				17.886	-			15.203	15.203
558	M202.0037	Máy nén Marshall				264.728	-			201.193	201.193
559	M202.0038	Máy CBR				78.994	-			61.220	61.220
560	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay				8.369	-			7.323	7.323
561	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)				7.796	-			6.822	6.822
562	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t				21.440	-			18.760	18.760
563	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t				35.656	-			29.416	29.416
564	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t				47.695	-			39.348	39.348
565	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t				62.000	-			51.150	51.150
566	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t				52.166	-			43.037	43.037
567	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t				28.892	-			25.281	25.281
568	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t				241.340	-			183.418	183.418
569	M202.0048	Máy gia tải - 20 t				37.261	-			30.740	30.740
570	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)				6.306	-			5.518	5.518
571	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm				86.447	-			66.996	66.996
572	M202.0051	Máy đo PH				9.287	-			8.126	8.126
573	M202.0052	Máy đo âm thanh				8.369	-			7.323	7.323
574	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn				107.772	-			83.523	83.523
575	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông				92.408	-			71.616	71.616
576	M202.0055	Máy đo vết nứt				16.280	-			14.245	14.245
577	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông				134.027	-			101.861	101.861
578	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo				193.874	-			145.406	145.406

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
579	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than				12.038	-			10.533	10.533
580	M202.0059	Máy đo gia tốc				98.370	-			76.237	76.237
581	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định				16.854	-			14.747	14.747
582	M202.0061	Máy đo chuyển vị				60.765	-			47.093	47.093
583	M202.0062	Máy xác định môđun				31.300	-			25.040	25.040
584	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa				41.733	-			33.386	33.386
585	M202.0064	Máy so màu quang điện				107.313	-			83.168	83.168
586	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum				62.599	-			48.514	48.514
587	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)				8.828	-			7.725	7.725
588	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở				14.561	-			12.741	12.741
589	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP				1.376	-			1.254	1.254
590	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện				15.822	-			13.844	13.844
591	M202.0070	Bàn dẫn				26.828	-			23.475	23.475
592	M202.0071	Bàn rung				9.745	-			8.527	8.527
593	M202.0072	Máy khuấy bằng từ				15.249	-			13.343	13.343
594	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2				9.057	-			7.925	7.925
595	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1				8.369	-			7.323	7.323
596	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer				82.778	-			64.153	64.153
597	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt				67.071	-			51.980	51.980
598	M202.0077	Tenxômét				7.911	-			6.922	6.922
599	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông				83.466	-			64.686	64.686
600	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt				7.452	-			6.521	6.521
601	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)				2.364.900	-			1.679.079	1.679.079
602	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa				1.147	-			3.871	3.871
603	M202.0082	Côn thử độ sụt				909	-			3.068	3.068

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
604	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)				1.147	-			3.871	3.871
605	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết				803	-			2.710	2.710
606	M202.0085	Chén bạch kim				25.223	-			19.169	19.169
607	M202.0086	Kẹp niken				9.057	-			7.155	7.155
608	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại				42.306	-			33.845	33.845
609	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép				67.071	-			51.980	51.980
610	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn				153.517	-			116.673	116.673
611	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường				64.204	-			49.758	49.758
612	M202.0091	Súng bi				8.599	-			7.524	7.524
613	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng				1.200	-			1.050	1.050
614	M202.0093	Bình hút âm				500	-			438	438
615	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước				22.000	-			19.250	19.250
616	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500				16.360	-			14.315	14.315
617	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực				200	-			162	162
618	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng				1.200	-			972	972
619	M202.0098	Đồng hồ đo nước				2.800	-			2.268	2.268
620	M202.0099	Đồng hồ đo lún				1.800	-			1.458	1.458
621	M202.0100	Đồng hồ Shore A				1.500	-			1.215	1.215
622	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập				1.200	-			1.230	1.230
623	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm				5.000	-			5.125	5.125
624	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính				2.500	-			2.563	2.563

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
625	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực				500	-			513	513
626	M202.0105	Dụng cụ Vica				1.900	-			1.948	1.948
627	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập				90.000	-			87.750	87.750
628	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn				80.000	-			78.000	78.000
629	M202.0108	Khuôn Capping mẫu				1.500	-			1.538	1.538
630	M202.0109	Khuôn đập mẫu				440	-			451	451
631	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t				20.455	-			16.569	16.569
632	M202.0111	Kích thủy lực 800 t				124.150	-			94.354	94.354
633	M202.0112	Kính phóng đại đo lường				3.500	-			2.888	2.888
634	M202.0113	Kính lúp				200	-			165	165
635	M202.0114	Máy bộ đàm				350	-			289	289
636	M202.0115	Máy cắt quay tay				1.200	-			990	990
637	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu				18.000	-			14.850	14.850
638	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)				281.375	-			218.066	218.066
639	M202.0118	Máy đo độ bóng				6.500	-			5.363	5.363
640	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự				15.000	-			12.375	12.375
641	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước				2.500	-			2.188	2.188
642	M202.0121	Thiết bị đo độ dày				1.500	-			1.313	1.313
643	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài				2.500	-			2.188	2.188
644	M202.0123	Máy dò khuyết tật				3.500	-			3.063	3.063
645	M202.0124	Máy đo kích thước				2.500	-			2.188	2.188
646	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn				3.000	-			2.625	2.625
647	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt				5.000	-			4.375	4.375
648	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử				5.000	-			4.375	4.375
649	M202.0128	Máy Hveem				15.000	-			12.375	12.375
650	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật				220.000	-			170.500	170.500

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
651	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100				220.000	-			170.500	170.500
652	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao				5.000	-			4.125	4.125
653	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng				9.900	-			8.168	8.168
654	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm				3.500	-			2.888	2.888
655	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt				18.000	-			14.850	14.850
656	M202.0135	Máy mài mòn sâu				4.500	-			3.713	3.713
657	M202.0136	Máy nén cổ kết				25.000	-			20.625	20.625
658	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại				10.000	-			8.250	8.250
659	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng				50.000	-			38.750	38.750
660	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng				60.000	-			46.500	46.500
661	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt				36.500	-			28.288	28.288
662	M202.0141	Máy soi kim tương				10.000	-			8.100	8.100
663	M202.0142	Máy thấm				19.900	-			16.119	16.119
664	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn				210.000	-			159.600	159.600
665	M202.0144	Máy thử độ bụi				5.000	-			3.950	3.950
666	M202.0145	Máy thử độ rơi côn				4.500	-			3.555	3.555
667	M202.0146	Máy uốn gạch				80.000	-			59.200	59.200
668	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)				5.500	-			4.813	4.813
669	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator				15.000	-			13.125	13.125
670	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương				10.000	-			8.750	8.750
671	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm				10.000	-			8.750	8.750
672	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn				5.000	-			4.375	4.375
673	M202.0152	Thiết bị đo độ dày				1.500	-			1.313	1.313
674	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát				5.000	-			4.375	4.375
675	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín				5.000	-			4.375	4.375

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
676	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh				15.000	-			12.600	12.600
677	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi				10.000	-			8.400	8.400
678	M202.0157	Tủ chiếu UV				5.000	-			4.200	4.200
679	M202.0158	Tủ khí hậu				60.000	-			47.400	47.400
680	M202.0159	Thước đo vết nứt				139	-			117	117
681	M202.0160	Vi kế				139	-			117	117
682	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)				119.581	-			149.078	149.078
683	M202.0162	Máy vẽ plotter				99.975	-			84.979	84.979
684	M202.0163	Máy vi tính				10.089	-			9.630	9.630
685	M202.0164	Máy tính xách tay				18.917	-			17.627	17.627
686	M202.0165	Bê ôn nhiệt				7.452	-			6.521	6.521
687	M202.0166	Bếp gas công nghiệp				500	-			1.350	1.350
688	M202.0167	Bình thử bọt khí				27.000	-			22.275	22.275
689	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát				1.500	-			1.538	1.538
690	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)				303.030	-			234.848	234.848
691	M202.0170	Dụng cụ đo nhám				500	-			513	513
692	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi				1.200	-			1.230	1.230
693	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc				1.200	-			1.230	1.230
694	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên				1.900	-			1.948	1.948
695	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa				2.200	-			1.782	1.782
696	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết				3.000	-			2.625	2.625
697	M202.0176	Khoảng chuẩn				1.000	-			875	875
698	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số				37.261	-			28.877	28.877
699	M202.0178	Máy Gigarang				10.000	-			8.750	8.750

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
700	M202.0179	Máy SHWD				2.056.833	-			1.645.466	1.645.466
701	M202.0180	Máy bào gỗ				1.200	-			2.967	2.967
702	M202.0181	Máy cắt Makita				3.979	-			3.482	3.482
703	M202.0182	Máy cắt phẳng				25.000	-			20.625	20.625
704	M202.0183	Máy đầm xoay				6.306	-			5.876	5.876
705	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép				114.350	-			88.621	88.621
706	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi				62.599	-			48.514	48.514
707	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn				8.369	-			7.323	7.323
708	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn				25.000	-			21.875	21.875
709	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn				62.000	-			48.050	48.050
710	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn				35.656	-			27.633	27.633
711	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng				6.800	-			5.950	5.950
712	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước				5.500	-			4.813	4.813
713	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính				18.000	-			12.600	12.600
714	M202.0193	Máy thử độ chống thấm				18.000	-			14.850	14.850
715	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính				18.000	-			12.600	12.600
716	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)				19.900	-			16.119	16.119
717	M202.0196	Nhót kế				20.000	-			20.500	20.500
718	M202.0197	Nhót kế Suttard				150	-			154	154
719	M202.0198	Nhót kế Vebe				6.000	-			6.150	6.150
720	M202.0199	Súng bật nảy				9.000	-			7.875	7.875

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
721	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát				2.000	-			1.650	1.650
722	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời				1.500	-			1.238	1.238
723	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông				1.800	-			1.575	1.575
724	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng				1.500	-			1.313	1.313
725	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi				10.000	-			8.750	8.750
726	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng				10.000	-			8.750	8.750
727	M202.0206	Thiết bị wheel tracking				1.387.200	-			1.075.080	1.075.080
728	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa				40.000	-			33.000	33.000
729	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa				1.000	-			1.025	1.025
730	M202.0209	Xe chuyên dùng				546.000	-			436.800	436.800
731	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi				3.500	-			3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP					-				
732	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha				508.246	-			404.287	404.287
733	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC				49.988	-			39.763	39.763
734	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay				210.613	-			167.533	167.533
735	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta				1.000.900	-			796.170	796.170
736	M203.0005	Hộp bộ đo lường				946.212	-			752.669	752.669
737	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí				1.618.868	-			1.287.736	1.287.736
738	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp				507.559	-			403.740	403.740
739	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role				955.957	-			760.420	760.420
740	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha				19.835	-			16.679	16.679
741	M203.0010	Máy đo độ A xít				182.524	-			145.190	145.190

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
								Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
742	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín				174.957	-			139.170	139.170
743	M203.0012	Máy đo độ nhớt				150.307	-			119.562	119.562
744	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thùng				36.574	-			29.093	29.093
745	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều				179.658	-			142.910	142.910
746	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa				61.109	-			48.609	48.609
747	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc				104.905	-			83.447	83.447
748	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện				365.277	-			290.561	290.561
749	M203.0018	Máy đo tỷ trọng				73.491	-			58.459	58.459
750	M203.0019	Máy đo vận năng				151.224	-			120.292	120.292
751	M203.0020	Máy chụp sóng				521.317	-			414.684	414.684
752	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu				374.105	-			297.584	297.584
753	M203.0022	Máy phát tần số				133.224	-			105.974	105.974
754	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6				184.244	-			146.558	146.558
755	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm				166.702	-			132.604	132.604
756	M203.0025	Mê gồm mét				50.446	-			40.128	40.128
757	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực				86.332	-			68.673	68.673
758	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện				499.762	-			397.538	397.538